

Số: *2225*/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày *24* tháng *12* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2022 của tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về việc quyết định dự toán ngân sách tỉnh Hà Nam và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Hà Nam (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc nhà nước Hà Nam;
- VPUB: LĐVP, TH;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Chức

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.465.286
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.714.708
1	Thu NSDP được hưởng 100%	3.463.100
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.251.608
II	Thu bổ sung từ NSTW	1.345.178
1	Thu bổ sung cân đối	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.345.178
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	400.000
VI	Thu phản ánh qua ngân sách	5.400
B	TỔNG CHI NSDP	11.513.786
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.168.608
1	Chi đầu tư phát triển	2.899.618
2	Chi thường xuyên	6.952.716
	<i>Trong đó: Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</i>	<i>5.000</i>
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	191.825
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
7	Chi từ nguồn tăng thu	123.449
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.345.178
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.345.178
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	22.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	22.000
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	70.500
1	Vay để bù đắp bội chi	70.500
2	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	9.419.214
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.668.636
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.345.178
-	Thu bổ sung cân đối	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.345.178
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu phản ánh qua ngân sách	5.400
5	Thu kết dư	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	400.000
II	Chi ngân sách	9.489.714
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.234.249
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.255.465
-	Chi bổ sung cân đối	4.255.465
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	70.500
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	
I	Nguồn thu ngân sách (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	6.301.537
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.046.072
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.255.465
-	Thu bổ sung cân đối	4.255.465
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	6.301.537
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	6.301.537
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NSNN (Thu cân đối)	12.420.000	9.714.708
I	Thu nội địa	10.625.000	9.714.708
1	Thu từ DN NN TW	275.000	252.950
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>230.000</i>	<i>209.300</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>
2	Thu từ DNNN ĐP	475.000	432.295
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>74.000</i>	<i>67.340</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>16.500</i>	<i>15.015</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>384.000</i>	<i>349.440</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	4.242.000	3.860.238
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>820.800</i>	<i>746.928</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>2.761.000</i>	<i>2.512.510</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>660.000</i>	<i>600.600</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>200</i>	<i>200</i>
4	Thu từ khu vực ngoài QD	1.450.000	1.347.049
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>753.400</i>	<i>685.594</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>387.700</i>	<i>352.807</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>2.800</i>	<i>2.548</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>306.100</i>	<i>306.100</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	600.000	546.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	340.000	149.876
7	Lệ phí trước bạ	255.000	255.000
8	Thu phí, lệ phí	265.000	250.000
9	Thuế SD đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	13.000	13.000
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	100.000	100.000
12	Thu tiền sử dụng đất	2.300.000	2.300.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu xổ số kiến thiết	25.000	25.000
15	Thu cấp quyền KT khoáng sản	165.000	108.300
16	Thu khác ngân sách	95.000	50.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	25.000	25.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.795.000	
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN (Bao gồm cấp huyện và cấp xã)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.513.786	5.212.978	6.300.808
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.168.608	3.867.800	6.300.808
I	Chi đầu tư phát triển	2.899.618	1.459.932	1.439.686
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.899.618	1.459.932	1.439.686
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			-
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			-
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.300.000	1.015.800	1.284.200
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	25.000	25.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	6.952.716	2.215.154	4.737.562
	Trong đó:			-
1	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.421.633	315.516	2.106.117
2	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	31.932	31.932	-
3	<i>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay</i>	5.000	5.000	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
V	Chi dự phòng ngân sách	191.825	68.265	123.560
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-
VII	Chi từ nguồn tăng thu	123.449	123.449	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.345.178	1.345.178	-
I	Chương trình, dự án theo QĐ của TTg CP	1.296.259	1.296.259	-
1	Vốn trong nước	1.266.690	1.266.690	-
2	Vốn nước ngoài	29.569	29.569	-
II	Nguồn vốn sự nghiệp BSMT	48.919	48.919	-
1	Vốn trong nước	47.439	47.439	-
2	Vốn nước ngoài	1.480	1.480	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ CHI NSDP	9.489.714
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	4.255.465
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.867.800
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.459.932
II	Chi thường xuyên	2.215.154
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	315.516
2	Chi khoa học và công nghệ	31.932
3	Chi y tế, dân số và gia đình	403.928
4	Chi văn hóa thông tin	49.978
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	23.486
6	Chi thể dục thể thao	15.029
7	Chi bảo vệ môi trường	102.658
8	Chi các hoạt động kinh tế	443.995
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	350.130
10	Chi bảo đảm xã hội	188.546
11	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	68.265
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
VII	Chi từ nguồn tăng thu	123.449
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.345.178
D	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY	21.271

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT (không kể Chi CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chi CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	11
	TỔNG SỐ	3.607.640	2.071.402	1.461.973	5.000	1.000	68.265	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.533.375	2.071.402	1.461.973	-	-	-	-
1	Sở Giáo dục đào tạo	232.692	15.000	217.692				
2	Sở Y tế	243.750	53.451	190.299				
3	Đài Phát thanh truyền hình	30.486	7.000	23.486				
4	Sở Văn hoá, thể thao & Du lịch	67.876	2.500	65.376				
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	81.866	41.000	40.866				
6	Sở Lao động, TB và xã hội	69.674	1.600	68.074				
7	Sở Giao thông vận tải	27.289	10.000	17.289				
8	Ban An toàn giao thông	448		448				
9	Sở Công Thương	8.620		8.620				
10	Sở Xây dựng	6.857	2.671	4.186				
11	Sở Khoa học công nghệ	29.254		29.254				
12	Sở Tài nguyên môi trường	69.401	3.679	65.722				
13	Văn phòng Ủy ban nhân dân	44.570		44.570				
14	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	20.753	3.000	17.753				
15	Sở Thông tin và truyền thông	7.424		7.424				
16	Sở Kế hoạch đầu tư	30.956	20.645	10.311				
17	Sở Nội vụ	29.498	6.000	23.498				
18	Sở Tư pháp	11.049		11.049				
19	Sở Tài chính	11.789		11.789				
20	Thanh tra tỉnh	11.735	4.450	7.285				
21	Văn phòng Tỉnh uỷ	107.430		107.430				
22	Trường chính trị tỉnh	9.100		9.100				
23	Mặt trận tổ quốc tỉnh	6.691		6.691				
24	Tỉnh đoàn	7.478		7.478				
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	3.870		3.870				
26	Hội cựu chiến binh	2.383		2.383				
27	Hội Nông dân	4.294		4.294				
28	BQL các khu công nghiệp	6.929		6.929				
29	BQL khu đại học Nam Cao	1.831		1.831				
33	Hội người mù	887		887				
34	Hội Đông y	1.059		1.059				
35	Hội Văn học nghệ thuật	1.046		1.046				
36	Hội chữ thập đỏ	2.299		2.299				
37	Liên minh các hợp tác xã	3.268		3.268				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT (không kể Chi CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chi CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	11
38	Hội khuyến học	98		98				
39	Hội nạn nhân chất độc da cam	98		98				
40	Hội cựu thanh niên xung phong	98		98				
41	Hội chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy	98		98				
42	Hội nhà báo	98		98				
43	Ban đại diện người cao tuổi	98		98				
44	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	98		98				
45	Viện kiểm sát nhân dân	700		700				
46	Toà án nhân dân	700		700				
47	Cục thi hành án	250		250				
48	Công ty TNHH MTV KTCTTL Hà Nam	172.775	40.000	132.775				
49	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh (ủy thác vốn cho vay các đối tượng chính sách)	15.000		15.000				
50	Bảo hiểm xã hội tỉnh	230.000		230.000				
51	UBND TP Phủ Lý	123.314	123.314					
52	UBND huyện Lý Nhân	218.000	218.000					
53	UBND huyện Bình Lục	75.000	75.000					
54	UBND huyện Kim Bảng	530.771	530.771					
55	UBND huyện Thanh Liêm	33.541	33.541					
56	UBND TX Duy Tiên	183.370	183.370					
57	BQL khu đại học Nam Cao	70.000	70.000					
58	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Hà Nam	618.959	618.959					
59	Công ty xây dựng Đồng Tâm	3.751	3.751					
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	5.000			5.000			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000		
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	68.265					68.265	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QL ĐP, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	2.071.402	23.000	-	53.451	530.771	7.000	22.500	-	1.265.621	1.070.335	195.286	163.759	1.600
I	Nguồn cân đối NSDP	775.143	23.000	-	12.902	-	7.000	22.500	-	570.251	449.965	120.286	134.190	1.600
I.1	Bổ trí cho các DA ĐTXD	723.898	23.000	-	12.902	-	7.000	22.500	-	570.251	449.965	120.286	82.945	1.600
1	Sở Giáo dục đào tạo	15.000	15.000											
2	Sở Y tế	12.902			12.902									
3	Sở Văn hoá, thể thao & Du lịch	2.500						2.500						
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	36.000								36.000		36.000		
5	Sở Giao thông vận tải	10.000								10.000	10.000			
6	Sở Tài nguyên môi trường	3.679											3.679	
7	Sở Kế hoạch đầu tư	20.645											20.645	
8	Sở Nội vụ	6.000											6.000	
9	Sở Xây dựng	2.671											2.671	
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.600												1.600
11	Văn phòng HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh	3.000											3.000	
12	Đài Phát thanh truyền hình	7.000					7.000							
13	Thanh tra tỉnh	4.450											4.450	
16	UBND TP Phủ Lý	42.500								-			42.500	
17	UBND huyện Lý Nhân	148.000								148.000	140.000	8.000		
18	UBND huyện Bình Lục	25.000								25.000	15.000	10.000		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QL ĐP, đàng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	UBND huyện Kim Bảng	100.000								100.000	100.000			
20	UBND huyện Thanh Liêm	33.541								33.541	33.541			
21	UBND TX Duy Tiên	53.000	8.000							45.000	45.000			
22	BQL khu đại học Nam Cao	70.000								70.000	70.000			
23	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Hà Nam	103.959						20.000		83.959	36.424	47.535		
24	Công ty xây dựng Đồng Tâm	3.751								3.751		3.751		
25	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam	15.000								15.000		15.000		
I.2	Hỗ trợ xây dựng NTM	-												
I.3	Vốn vay lại	51.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.245	-
	UBND TP Phủ Lý	51.245											51.245	
II	Nguồn NSTW (Vốn trong nước)	1.266.690	-	-	40.549	530.771	-	-	-	695.370	620.370	75.000	-	-
1	Sở Y tế	40.549			40.549									
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	5.000								5.000		5.000		
3	UBND huyện Lý Nhân	70.000								70.000	70.000			
4	UBND huyện Bình Lục	50.000								50.000	20.000	30.000		
5	UBND huyện Kim Bảng	430.771					30.771			400.000	400.000			
6	UBND TX Duy Tiên	130.370								130.370	130.370			
7	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Hà Nam	515.000					500.000			15.000		15.000		
8	Công ty TNHH MTV khai thác công trình t	25.000								25.000		25.000		
III	Vốn nước ngoài (cấp phát)	29.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.569	-
	UBND TP Phủ Lý	29.569											29.569	

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QL ĐP, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi thủy sản		
A	B	1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	1.461.973	262.825	24.513	403.928	49.978	23.486	15.029	52.658	186.924	7.013	155.365	320.130	47.546
1	Sở Giáo dục đào tạo	217.692	209.240										8.452	
2	Sở Y tế	190.299	6.693		171.076									12.530
3	Đài Phát thanh truyền hình	23.486					23.486							
4	Sở Văn hoá, thể thao & Du lịch	65.376	22.193			20.181		15.029		1.680			6.293	
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	40.866							-	23.522		22.590	17.344	
6	Sở Lao động, TB và xã hội	68.074	10.345							2.268			8.623	46.838
7	Sở Giao thông vận tải	17.289								7.013	7.013		10.276	
8	Ban An toàn giao thông	448											448	
9	Sở Công Thương	8.620								1.082			7.538	
10	Sở Xây dựng	4.186											4.186	
11	Sở Khoa học công nghệ	29.254		24.513									4.741	
12	Sở Tài nguyên môi trường	65.722							52.658	5.109			7.955	
13	Văn phòng Ủy ban nhân dân	44.570								1.618			42.952	
14	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	17.753											17.753	
15	Sở Thông tin và truyền thông	7.424								2.390			5.034	
16	Sở Kế hoạch đầu tư	10.311	300							2.000			8.011	
17	Sở Nội vụ	23.498	1.500							1.690			20.308	
18	Sở Tư pháp	11.049								3.127			7.922	
19	Sở Tài chính	11.789								-			11.789	
20	Thanh tra tỉnh	7.285											7.285	
21	Văn phòng Tỉnh uỷ	107.430	1.349		2.852	29.637	-						72.884	708
22	Trường chính trị tỉnh	9.100	9.100											
23	Mặt trận tổ quốc tỉnh	6.691											6.691	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
							Ngoài nước			
A	B	1	3	4	5	17	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
	TỔNG SỐ				17.431.295	2.071.402	29.569	51.245	1.266.690	723.898
I	Đổi ứng ODA				2.219.214	136.993	29.569	51.245	0	56.179
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam				677.614	30.000				30.000
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>									
	Dự án đầu tư xây dựng các trạm bơm đầu mối khu vực thành phố Phủ Lý phục vụ tiêu thoát nước chống ngập úng và kết hợp sản xuất nông nghiệp	Phủ Lý	2014-2022	42/NQ-HĐND ngày 14/7/2020; 63/QĐ-TTG ngày 15/01/2021, 1630/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	677.614	30.000				30.000
2	UBND TP Phủ Lý				732.312	83.314	29.569	51.245	0	2.500
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					-				
	Dự án phát triển đô thị Phủ Lý (phần bổ sung)	Phủ Lý	2017-2022	409/QĐ-UBND ngày 29/3/2017, 1939/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	732.312	83.314	29.569	51.245		2.500
3	Sở Tài nguyên và Môi trường				86.854	3.679				3.679
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					-				
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Hà Nam	Toàn tỉnh	2017-2022	1684/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	86.854	3.679				3.679
4	Sở Nông nghiệp và PTNT				722.434	20.000				20.000
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					-				
	Dự án Nâng cấp, gia cố, tăng khả năng thoát lũ và chống sạt lở bờ sông Đáy trên toàn tuyến sông Đáy thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn I	Kim Bảng, Phủ Lý	2018-2023	1969/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	722.434	20.000				20.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
							Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
III	Cấp nước, thoát nước				62.754	3.751	0	0	0	3.751
1	Công ty xây dựng Đồng Tâm				62.754	3.751				3.751
	<i>Dự án hoàn thành đã quyết toán</i>									
	Dự án cấp nước sạch Đồng Tâm	Thanh Liêm	2011-2013	375/QĐ-UBND ngày 12/4/2010	62.754	3.751				3.751
IV	Công trình công cộng tại các đô thị				207.525	40.000	0	0	0	40.000
1	UBND thành phố Phủ Lý				207.525	40.000	0	0	0	40.000
	<i>Dự án khởi công mới</i>					-				
a	Hỗ trợ Đầu tư xây dựng khu vườn hoa, cây xanh tại khu vực ngã ba Hồng Phú, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý (GPMB)	Phủ Lý	2018-2022	607/QĐ-UBND ngày 12/4/2019, 1797/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	33.437	20.000				20.000
b	Hỗ trợ đầu tư GPMB dự án đầu tư xây dựng nền đường và hệ thống thoát nước khu vực đoạn tuyến từ đường Lê Duẩn đến QL.1A, thành phố Phủ Lý	Phủ Lý	2019-2022	2172/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 390/QĐ-UBND ngày 09/3/2021; 36/NQ-HĐND ngày 14/10/2021	174.088	20.000				20.000
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				102.616	23.000	0	0	0	23.000
1	UBND thị xã Duy Tiên				59.116	8.000	0	0	0	8.000
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>									
a	Đầu tư xây dựng điểm trường mới Trường mầm non xã Duy Minh, huyện Duy Tiên phục vụ con em công nhân Khu công nghiệp trên địa bàn huyện Duy Tiên	Duy Tiên	2019-2022	1937/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	28.352	4.000				4.000
b	Đầu tư xây dựng điểm trường mới Trường tiểu học xã Duy Minh, huyện Duy Tiên phục vụ con em công nhân Khu công nghiệp trên địa bàn huyện Duy Tiên	Duy Tiên	2019-2022	1936/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	30.764	4.000				4.000
2	Sở Giáo dục và Đào tạo				43.500	15.000	0	0	0	15.000
	<i>Dự án khởi công mới</i>									
a	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT A Thanh Liêm	Thanh Liêm	2021-2023	2229/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	28.600	10.000				10.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
							Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
	Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối hạ tầng xung quanh và hoàn trả kênh mương bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	Phủ Lý	2014-2019	676/QĐ-UBND ngày 11/7/2014	128.927	3.541				3.541
	<i>Dự án khởi công mới</i>					-				
	Dự án ĐTXD tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (từ đoạn giao QL21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm	Thanh Liêm	2021-2024	2370/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	360.000	30.000				30.000
3	Ban quản lý Khu đại học Nam Cao				827.374	70.000	0	0	0	70.000
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					-				
	Đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh, GĐ 3	Duy Tiên, Phủ Lý	2019-2022	458/QĐ-UBND ngày 18/4/2011; 2238/QĐ-UBND ngày 30/11/2018; 2280/QĐ-UBND ngày 6/11/2020	827.374	70.000				70.000
4	Sở Giao thông vận tải				80.164	10.000	0	0	0	10.000
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					-				
	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.492 đoạn từ đập Phúc (Km4) đến ngã ba Cánh Diễm (Km13), trên địa bàn huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Lý Nhân	2016-2023	457/QĐ-UBND ngày 25/3/2016, 2216/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	80.164	10.000				10.000
5	UBND huyện Bình Lục				80.130	35.000	0	0	20.000	15.000
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>									
	Nâng cấp cải tạo đường ĐH.04 huyện Bình Lục	Bình Lục	2019-2022	1161/QĐ-UBND ngày 21/6/2019; 2254/QĐ-UBND ngày 3/11/2020	80.130	35.000			20.000	15.000
6	UBND huyện Lý Nhân				691.935	140.000	0	0	0	140.000
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>									
	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường Công Xá - Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân	Lý Nhân	2009-2022	1656/QĐ-UBND ngày 01/04/2011, 25/UBND-GTXD ngày 06/01/2021	89.130	10.000				10.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
							Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường Công Tróc - Đội Xuyên, huyện Lý Nhân	Lý Nhân	2010-2022	1657/QĐ-UBND ngày 31/12/2010, 527/UBND-GTXD ngày 08/3/2021	111.161	10.000				10.000
	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 04 (Tuyến Dốc Lưu - Chợ Quán) huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam	Lý Nhân	2015-2022	276/QĐ-UBND ngày 16/3/2010, 2984/QĐ-UBND ngày 30/12/2019, 2321/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	196.783	20.000				20.000
	<i>Dự án khởi công mới</i>									
	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.10 (từ ĐT.491 đến QL.38B) huyện Lý Nhân	Lý Nhân	2020-2023	2407/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	66.445	10.000				10.000
	Xây dựng tuyến đường kết nối QL.38B đến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ đường ĐT.491 đến đường nối 02 cao tốc, qua Khu công nghiệp Thái Hà)	Lý Nhân	2020-2023	2100/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	228.416	90.000				90.000
7	UBND TX Duy Tiên				661.000	175.370	0	0	130.370	45.000
	<i>Dự án khởi công mới</i>									
	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ tuyến tránh QL38 đến cụm Công nghiệp Châu Giang, thị xã Duy Tiên	Duy Tiên	2021-2023	2409/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	62.000	20.000				20.000
	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ nút giao QL38B đến khu vực quy hoạch cảng Yên Lệnh thuộc địa bàn thị xã Duy Tiên	Duy Tiên	2021-2024	1830/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	130.000	25.000				25.000
	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL38 (Khu TT hành chính TX Duy Tiên) đến đê sông Hồng thuộc địa bàn thị xã Duy Tiên	Duy Tiên	2021-2024	1988/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	469.000	130.370			130.370	
8	UBND huyện Kim Bảng				1.496.000	500.000	0	0	400.000	100.000
	<i>Dự án khởi công mới</i>									

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
							Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
	Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối vành đai 4 - vành đai 5 qua QL 38 đến đường QL 21 huyện Kim Bảng	Kim Bảng	2022-2025	1987/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	1.496.000	500.000			400.000	100.000
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				15.830	13.450	0	0	0	13.450
1	Sở Nội vụ				8.330	6.000	0	0	0	6.000
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					-				
	Cải tạo, sửa chữa Chi cục văn thư lưu trữ thuộc Sở Nội vụ	Phù Lý	2020-2021	2806/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	8.330	6.000				6.000
2	Thanh tra tỉnh				4.500	4.450	0	0	0	4.450
	<i>Dự án khởi công mới đã có thủ tục đầu tư</i>									
	Dự án cải tạo sửa chữa Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	Phù Lý	2020-2021	956/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	4.500	4.450				4.450
3	Văn phòng HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh				3.000	3.000	0	0	0	3.000
	<i>Dự án khởi công mới đã có thủ tục đầu tư</i>					-				
	Dự án cải tạo sửa chữa Trụ sở Hội đồng nhân dân và Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	Phù Lý	2021-2022	2092/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	3.000	3.000				3.000
VIII	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				2.897.776	211.535	0	0	145.000	66.535
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam				1.690.183	32.535	0	0	15.000	17.535
	<i>Dự án hoàn thành đã quyết toán</i>					-				
	Xây dựng các đoạn kè từ mô 2 đến mô 3, từ mô 5 kè Nguyên Lý đến đầu kè lát mái Chương Xá và đoạn từ mô hàn số 4 kè Chương Xá đến hết kè Vũ Điện, huyện Lý Nhân	Lý Nhân	2012-2013	1270a/QĐ-UBND ngày 21/10/2011	175.030	15.657			15.000	657
	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê hữu sông Nhuệ kết hợp giao thông tỉnh Hà Nam		2006-2011	788/QĐ-UBND, 29/6/2011	100.267	16.674				16.674
	Tu bổ, nâng cấp kết hợp giao thông hệ thống đê Hữu Hồng tỉnh Hà Nam (GĐI)	Duy Tiên, Lý Nhân	2011-2012	908/QĐ-UBND ngày 26/7/2011	1.414.886	204				204

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
							Ngoài nước			
							Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
2	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam				254.111	40.000	0	0	25.000	15.000
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					-				
	Nạo vét, gia cố kênh dẫn Trạm bơm Đình Xá, TP Phủ Lý	Phủ Lý	2019-2022	1128/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 2362/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	80.342	25.000			25.000	
	Nạo vét, KCH kênh tiêu KN12A, KT10, KB8, KB4, Trạm bơm Nhâm Tràng, Cổ Đam	Thanh Liêm	2019-2022	1307/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 2237/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	173.769	15.000				15.000
3	UBND huyện Lý Nhân				43.192	8.000	0	0	0	8.000
	<i>Dự án khởi công mới</i>					-				
	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh SL23 huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Lý Nhân	2020-2021	2379/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	43.192	8.000				8.000
4	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn				241.816	21.000	0	0	5.000	16.000
	<i>Dự án hoàn thành</i>									
	Xử lý khẩn cấp sạt lở đê Hữu sông Hồng từ Km141,14 đến Km143,74	Lý Nhân	2011	932/QĐ-UBND ngày 03/8/2011	70.319	5.000			5.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>									
	Dự án nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	Phủ Lý	2022-2024	2372/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	91.000	8.000				8.000
	Dự án nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8, tỉnh Hà Nam	Phủ Lý	2022-2024	2373/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	80.497	8.000				8.000
5	UBND huyện Bình Lục				262.481	40.000	0	0	30.000	10.000
	<i>Dự án khởi công mới</i>					-				
	Nạo vét, kiên cố hóa, kết hợp cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Tân Hòa thuộc địa phận 2 xã Tiêu Động, An Lão huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	Bình Lục	2021-2024	2376/QĐ-UBND ngày 20/11/2020, 2105/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.999	10.000				10.000
	Nạo vét, kiên cố hóa, kết hợp nâng cấp đường bờ kênh Chính Tây huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	Bình Lục	2022-2025	2075/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	92.482	30.000			30.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
							Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
6	UBND huyện Lý Nhân				405.992	70.000	0	0	70.000	0
	<i>Dự án dừng kỹ thuật</i>									
	Xử lý khẩn cấp sạt lở kè, đê bao bảo vệ bồi, đê hữu Hồng thuộc xã Phú Phúc, huyện Lý Nhân (GĐ1)	Lý Nhân	2013-2018	476/QĐ-UBND ngày 08/5/2013	219.268	10.000			10.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>									
	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh CG2, CG4 huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Lý Nhân	2021-2023	2374/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	186.724	60.000			60.000	
IX	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				19.415	7.000	0	0	0	7.000
1	Đài PTTH tỉnh				19.415	7.000	0	0	0	7.000
	<i>Dự án tiếp tục thực hiện</i>					-				
	Dự án đầu tư thiết bị chuyển đổi công nghệ Đài phát thanh truyền hình tỉnh GĐ2	Phủ Lý	2019-2020	2269/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	19.415	7.000				7.000
XI	Quy hoạch				41.790	20.645	0	0	0	20.645
1	Sở Kế hoạch và đầu tư				41.790	20.645	0	0	0	20.645
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					-				
	Quy hoạch tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Toàn tỉnh	2020-2023	432/QĐ-UBND ngày 10/3/2021	41.790	20.645				20.645
XII	Thể dục, thể thao				663.661	22.500	0	0	0	22.500
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam				649.550	20.000	0	0	0	20.000
	<i>Dự án hoàn thành đã quyết toán</i>					-				
	Dự án Đầu tư xây dựng công trình nhà thi đấu đa năng tỉnh Hà Nam	Phủ Lý	2012-2014	1419/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	649.550	20.000				20.000
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				14.111	2.500	0	0	0	2.500
	<i>Dự án khởi công mới đã có thủ tục đầu tư</i>					-				
	Dự án xây dựng nhà ở vận động viên trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh	Phủ Lý	2020-2022	267/QĐ-UBND ngày 08/2/2021	14.111	2.500				2.500
XIII	Xã hội				1.678	1.600	0	0	0	1.600
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội				1.678	1.600	0	0	0	1.600
	<i>Dự án khởi công mới đã có thủ tục đầu tư</i>					-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
							Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
	Đầu tư xây dựng Khu làm lễ liệt sỹ tỉnh Hà Nam tại nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Trường Sơn tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	2021-2022	644/QĐ-UBND ngày 23/4/2021; 874/QĐ-UBND ngày 7/6/2021	1.678	1.600				1.600
XIV	Y tế, dân số và gia đình				276.192	53.451	0	0	40.549	12.902
1	Sở Y Tế				276.192	53.451	0	0	40.549	12.902
	<i>Dự án hoàn thành đã quyết toán</i>					-				
	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý rác thải y tế Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Phù Lý	2011-2013	113/QĐ-UBND ngày 20/01/2014; 399/QĐ-UBND ngày 23/4/2014	4.489	1.070				1.070
	Bảo trì, sửa chữa nhà khám đa khoa, kỹ thuật nghiệp vụ Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Nam	Phù Lý	2012-2013	728/QĐ-UBND ngày 31/5/2012, 1687/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	11.804	1.081				1.081
	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa huyện Kim Bảng	Kim Bảng	2011-2013	1489/QĐ-UBND ngày 01/12/2011	9.870	731				731
	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp BVĐK.H. Bình Lục	Bình Lục	2005-2010	839/QĐ-UBND ngày 28/06/2012	30.458	530				530
	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Kim Bảng (nay là TTYT huyện Kim Bảng)	Kim Bảng	2005-2010	295/QĐ-UBND ngày 23/2/2010	33.686	1.490				1.490
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					-				
	Dự án cải tạo, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh	Phù Lý	2019-2022	341/QĐ-UBND ngày 17/3/2017; 2253/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	123.338	29.423			24.423	5.000
	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	Phù Lý	2019-2022	1039/QĐ-UBND ngày 11/7/2017; 2252/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	62.547	19.126			16.126	3.000
XV	Du lịch				5.686.806	530.771	0	0	530.771	0
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>									
	Hạ tầng Khu du lịch chùa Bà Đanh	Kim Bảng	2019-2022	2251/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	93.886	30.771			30.771	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
							Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
	ĐT XD công trình HTKT Khu du lịch Tam Chúc, tỉnh Hà Nam	Kim Bảng	2009-2022	927/QĐ-UBND ngày 11/6/2018; 500/QĐ-UBND ngày 25/3/2019; 2720/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	5.592.920	500.000			500.000	
XVI	Chuẩn bị đầu tư và Thiết kế quy hoạch				6.143	7.893	0	0	0	7.893
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam				0	5.222	0	0	0	5.222
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>									
	Dự án ĐT XD trục dọc Bắc-Nam (phía Đông đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình), kết nối Hà Nam với các tỉnh Hưng Yên, Nam Định (đoạn từ ĐT.491 đến QL.21B, địa phận thành phố Phủ Lý và huyện Bình Lục)					2.000				2.000
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - văn hoá đền Trần (tỉnh Nam Định)					3.222				3.222
2	Sở Xây dựng				6.143	2.671	0	0	0	2.671
	<i>Thiết kế quy hoạch</i>									
	Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lý Nhân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050				671	671				671
	Quy hoạch chung thị xã Duy Tiên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050				5.472	2.000				2.000

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
I	NGUỒN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
1	Thuế giá trị gia tăng						
a	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế;	100%	9%	91%	91%		
b	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%	9%	91%		27%	64%
	Trên địa bàn phường	100%	9%	91%		64%	27%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế kể cả doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc;	100%	9%	91%	91%		
3	Thuế thu nhập cá nhân						
a	Thuế thu nhập cá nhân (không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân trên địa bàn xã, phường, thị trấn);	100%	9%	91%	91%		
b	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản và hoạt động sản xuất kinh doanh						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%	9%	91%		27%	64%
	Trên địa bàn phường	100%	9%	91%		64%	27%
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
a	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế;	100%	9%	91%	91%		
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu) thuộc cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;	100%	9%	91%		27%	64%
5	Thuế bảo vệ môi trường						

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật NSNN)				100%		
II	NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
1	Thuế tài nguyên (trừ từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)	100%		100%	50%	50%	
a	Do Cục thuế quản lý thu	100%		100%	50%	50%	
b	Do Chi cục thuế quản lý thu	100%		100%	50%	50%	
2	Lệ phí trước bạ						
a	Lệ phí trước bạ phương tiện	100%		100%		100%	
b	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%		30%	70%
	Trên địa bàn phường	100%		100%		70%	30%
c	Lệ phí trước bạ tài sản khác thuộc cấp tỉnh quản lý (trừ LP trước bạ phương tiện và nhà, đất)	100%		100%	100%		
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
a	Thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%		100%	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp không kể thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%			100%
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%		100%	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp không kể thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%			100%
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước						
	Giấy phép do trung ương cấp	100%	70%	30%	30%		
	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	100%		100%	100%		
6	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND tỉnh và UBND huyện cho thuê						
a	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND tỉnh và UBND huyện cho thuê						
	Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần	100%		100%	100%		
	Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hàng năm	100%		100%		100%	
b	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND xã cho thuê (thâu, khoán)	100%		100%			100%
7	Phí						
7.1	Phí do các cơ quan nhà nước quản lý thực hiện thu:						

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
a	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100%		100%	100%		
b	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện thu	100%		100%		100%	
c	Phí giao cho cấp xã tổ chức thu	100%		100%			100%
7.2	Phí do cơ quan thuế quản lý thực hiện thu:	100%		100%			
a	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải công nghiệp	100%		100%	100%		
b	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do tổ chức, doanh nghiệp nộp	100%		100%		100%	
c	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	Do tổ chức, doanh nghiệp nộp	100%		100%	70%	30%	
	Do cá nhân, hộ kinh doanh nộp	100%		100%		30%	70%
8	Lệ phí						
8.1	Lệ phí do các cơ quan nhà nước quản lý thực hiện thu:						
a	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100%		100%	100%		
b	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện thu	100%		100%		100%	
c	Lệ phí giao cho cấp xã tổ chức thu	100%		100%			100%
8.2	Lệ phí do cơ quan thuế quản lý thực hiện thu:						
a	Lệ phí môn bài do tổ chức doanh nghiệp nộp	100%		100%		100%	
b	Lệ phí môn bài do cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%			100%
	Trên địa bàn phường	100%		100%		70%	30%
9	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước						
	Do cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Do cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã quản lý	100%		100%			100%
10	Thu từ bán tài sản nhà nước (không kể thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất nếu có)						
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã quản lý	100%		100%			100%
11	Thu từ xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước (phần nộp NS)						
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh xử lý	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện xử lý	100%		100%		100%	

TT	Chi tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Do cấp xã xử lý	100%		100%			100%
12	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác						
	Do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định thực hiện	100%		100%		100%	
	Do các cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện	100%		100%			100%
13	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu	100%		100%	100%		
14	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định						
	Thuộc cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Thuộc cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Thu từ hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nộp ngân sách xã theo chế độ quy định	100%		100%			100%
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100%		100%			100%
16	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100%		100%	100%		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100%		100%	100%		
18	Tiền sử dụng đất						
18.1	Thu tiền sử dụng đất khi giao đất						
a	Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở (trừ trường hợp đất thuộc tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thành phố để tổ chức bán đấu giá)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
b	Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê; xây dựng công trình hỗn hợp cao tầng, trong đó có diện tích nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê (kể cả trường hợp tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thành phố để tổ chức bán đấu giá):						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	60%	30%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	60%	40%	

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
c	Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng (sau đây gọi tắt là đất nghĩa trang, nghĩa địa)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
18.2	Thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) có nguồn gốc được giao không thu tiền sử dụng đất hoặc có thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa						
	a Hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở:						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
b	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	60%	30%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	60%	40%	
c	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất nghĩa trang, nghĩa địa						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
18.3	Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm nhà ở, đất phi nông nghiệp được Nhà nước công nhận có thời hạn lâu dài trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
18.4	Khoản thu tiền sử dụng đất tương đương giá trị quỹ đất 20% theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ bổ sung vào ngân sách địa phương dành để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội,	100%		100%	100%		
18.5	Cơ chế đặc thù thu tiền sử dụng đất: Trường hợp địa phương phải thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, mang tính chất liên kết vùng, lan tỏa, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, địa phương xác định quỹ đất đầu tư giá báo cáo và trình Hội đồng nhân dân tỉnh có cơ chế đặc thù riêng để tạo nguồn vốn đầu tư các công trình, dự án tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương						
19	Tiền chậm nộp						

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
a	Đối với khoản thu tiền chậm nộp được hạch toán riêng theo từng tiểu mục:						
	Tiền chậm nộp phát sinh theo khoản thu, trừ tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại (tiểu mục 4931) và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại (tiểu mục 4934) thu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh điều tiết cho ngân sách cấp huyện (thành phố) 100%	Phân chia theo tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu tương ứng với khoản thu phát sinh tiền chậm nộp					
	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại (tiểu mục 4931) và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại (tiểu mục 4934) thu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	100%		100%		100%	
c	Đối với khoản thu tiền chậm nộp không được hạch toán riêng (<i>chưa có tiểu mục để hạch toán riêng tiền chậm nộp</i>).						
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu do đơn vị cấp Trung ương quản lý nhưng địa phương được	100%		100%	100%		
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp xã quản lý	100%		100%			100%
20	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật						
	Huy động, đóng góp cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Huy động, đóng góp cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Huy động, đóng góp cho ngân sách xã	100%		100%			100%
21	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	Viện trợ cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Viện trợ cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Viện trợ cho ngân sách xã	100%		100%			100%
22	Thu kết dư						
	Thu kết dư cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Thu kết dư cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Thu kết dư cho ngân sách xã	100%		100%			100%
23	Thu chuyển nguồn						

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách xã	100%		100%			100%
24	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100%		100%	100%		
25	Các khoản thu khác						
	Các khoản thu khác nộp NS cấp tỉnh	100%		100%	100%		
	Các khoản thu khác nộp NS cấp huyện	100%		100%		100%	
	Các khoản thu khác của NS cấp xã	100%		100%			100%

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
A	B	1	2	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	4.102.197	2.046.072	4.255.465	-	-	6.301.537
1	Huyện Bình Lục	155.755	86.120	790.816			876.936
2	Thị xã Duy Tiên	809.300	415.510	816.270			1.231.780
3	Huyện Thanh Liêm	774.690	333.325	478.576			811.901
4	Huyện Lý Nhân	235.125	129.930	943.230			1.073.160
5	Huyện Kim Bảng	968.575	450.410	656.721			1.107.131
6	TP Phủ Lý	1.158.752	630.777	569.852			1.200.629

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ				
1	Huyện Bình Lục				
2	Thị xã Duy Tiên				
3	Huyện Kim Bảng				
4	Huyện Lý Nhân				
5	Huyện Thanh Liêm				
6	Thành phố Phủ Lý				

Ghi chú: Năm 2022, không giao dự toán đầu năm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ																	
I	Ngân sách cấp tỉnh																	
II	Ngân sách huyện																	

Ghi chú: Năm 2022, Trung ương không giao dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia cho tỉnh Hà Nam